

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC

Địa chỉ: Số 2/660 Lạc Long Quân, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	15260
ĐẾN Ngày:	31/3/15
Chuyến:	MH4
Lưu hồ sơ số:	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC

Số 2/660 đường Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321.048.579.676	409.029.350.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.418.321.645	3.834.183.648
1. Tiền	111		2.418.321.645	3.834.183.648
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.641.195.956	339.601.504.135
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	64.272.542.885	32.447.851.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	71.531.721.687	141.531.721.687
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.2	114.836.931.384	165.621.931.384
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		44.612.832.561	42.229.443.741
1. Hàng tồn kho	141	V.3	44.612.832.561	42.229.443.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.376.229.514	23.364.218.692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.060.629.514	1.048.618.692
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		22.315.600.000	22.315.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC

Số 2/660 đường Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.402.425.678	147.382.068.428
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.666.296.676	34.973.395.647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	33.666.296.676	34.973.395.647
<i>Nguyên giá</i>	222		44.786.269.047	44.786.269.047
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.119.972.371)	(9.812.873.400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		61.902.772.184	61.575.315.963
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	61.902.772.184	61.575.315.963
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.200.000.000	50.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.6	200.000.000	200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.7	50.000.000.000	50.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.7	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		633.356.818	633.356.818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.081.818	8.081.818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		625.275.000	625.275.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		467.451.005.354	556.411.418.644

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC

Số 2/660 đường Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		51.771.182.456	142.140.161.951
I. Nợ ngắn hạn	310		51.771.182.456	142.140.161.951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	17.352.900.115	108.119.167.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.036.956.380	13.036.956.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	3.127.395.481	2.730.107.577
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.526.106.081	13.526.106.081
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.500.000.000	2.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.227.824.399	2.227.824.399
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC

Số 2/660 đường Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.679.822.898	414.271.256.693
I. Vốn chủ sở hữu	410		415.679.822.898	414.271.256.693
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.9	402.000.000.000	402.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.9	6.580.858.842	6.580.858.842
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.9	7.098.964.056	5.690.397.851
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.098.964.056	5.690.397.851
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		467.451.005.354	556.411.418.644

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hiến



Nguyễn Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC

Số 2/660 đường Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	32.900.981.670	13.590.098.972	32.900.981.670	13.590.098.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.900.981.670	13.590.098.972	32.900.981.670	13.590.098.972
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	30.018.732.601	12.633.967.208	30.018.732.601	12.633.967.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.882.249.069	956.131.764	2.882.249.069	956.131.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	79.725.841	25.651	79.725.841	25.651
7. Chi phí tài chính	22	VL4	67.092.639	70.544.333	67.092.639	70.544.333
Trong đó: chi phí lãi vay	23		67.092.639	70.544.333	67.092.639	70.544.333
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.089.028.162	701.994.288	1.089.028.162	701.994.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.805.854.109	183.618.794	1.805.854.109	183.618.794
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	73.753.000	-	73.753.000
13. Lợi nhuận khác	40		-	(73.753.000)	-	(73.753.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.805.854.109	109.865.794	1.805.854.109	109.865.794
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL5	397.287.904	27.466.449	397.287.904	27.466.449
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>1.408.566.205</u>	<u>82.399.345</u>	<u>1.408.566.205</u>	<u>82.399.345</u>

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hiến

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC

Số 2/660 đường Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số t minh	Đơn vị tính: VND	
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.805.854.109	106.854.244
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.307.098.971	1.818.128.787
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	67.092.639	70.544.333
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.180.045.719	1.995.527.364
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	88.948.297.357	(5.150.788.807)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.383.388.820)	(4.196.039.966)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(90.766.267.399)	6.860.780.813
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	(60.000.000)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(70.544.333)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(67.092.639)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.088.405.782)	(621.064.929)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(327.456.221)	(2.057.949.991)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(327.456.221)	(2.057.949.991)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC

Số 2/660 đường Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số t minh	Kỳ này	Kỳ này
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.415.862.003)	(2.679.014.920)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	3.834.183.648	3.421.258.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 V.1	<u>2.418.321.645</u>	<u>742.243.814</u>

Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Molybden Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015125 ngày 20/12/2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0102119727 thay đổi lần thứ 08 ngày 03/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, bán buôn các loại khoáng sản và luyện kim; Nhập khẩu các thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim; Xây dựng công trình giao thông; Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hoá bằng ô tô theo hợp đồng; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm rà phá bom mìn); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng chuyên dụng khác; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn sắt thép; Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn kim loại khác; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn xi măng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Tái chế phế liệu kim loại (trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và nội địa; Bốc xếp hàng hoá (không bao gồm bốc xếp, vận chuyển tại cảng hàng không); Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Đại lý.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể

thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

5. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng

vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

9. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các Kỳ trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác

định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu

trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính VND	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2.399.401.362	3.806.512.857
Tiền gửi ngân hàng	18.920.283	27.670.791
Cộng	2.418.321.645	3.834.183.648
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	64.272.542.885	32.447.851.064
Trả trước cho người bán ngắn hạn	71.531.721.687	141.531.721.687
Phải thu ngắn hạn khác	114.836.931.384	165.621.931.384
Cộng	250.641.195.956	339.601.504.135

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	772.909.547	772.909.547
Công cụ, dụng cụ	56.709.091	56.709.091
Chi phí SX, KD dở dang	40.494.359.862	39.187.260.891
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	3.288.854.061	2.212.564.212
Cộng	44.612.832.561	42.229.443.741

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng (*)	22.315.600.000	22.315.600.000
Cộng	22.315.600.000	22.315.600.000

(*) Đây là số dư tạm ứng cho các Đội thi công các nhà máy tại Tỉnh Sơn La và Tỉnh Yên Bái.

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	27.109.369.447	14.039.122.907	3.637.776.693	44.786.269.047
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.109.369.447	14.039.122.907	3.637.776.693	44.786.269.047
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.743.828.796	5.221.800.162	1.847.244.442	9.812.873.400
Khấu hao trong kỳ	473.873.050	725.548.813	107.677.108	1.307.098.971
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.217.701.846	5.947.348.975	1.954.921.550	11.119.972.371
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	24.365.540.651	8.817.322.745	1.790.532.251	34.973.395.647
Tại ngày cuối kỳ	23.891.667.601	8.091.773.932	1.682.855.143	33.666.296.676

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ:	13.480.800.028	13.480.800.028
Mỏ đồng Vạn Sài, Phù Yên, Sơn La	877.839.568	877.839.568
Nhà máy chế biến quặng đồng, vàng Sơn La	4.955.055.900	4.955.055.900
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái		

Mỏ sắt Cận Cồng, Yên Bái	7.647.904.560	7.647.904.560
Xây dựng CBDD:	48.421.972.156	48.094.515.935
Mỏ Antimon Bù Lột, Hòa Bình	730.856.378	730.856.378
Nhà máy chế biến quặng đồng, vàng Sơn La	32.296.589.178	31.969.132.957
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái	13.917.324.079	13.917.324.079
Mỏ sắt Cận Cồng, Yên Bái	829.949.954	829.949.954
Mỏ sắt Suối Dầm, Yên Bái	5.000.000	5.000.000
Mỏ vàng gốc Tú Lệ 2	642.252.567	642.252.567
Cộng	61.902.772.184	61.575.315.963

7. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Góp vốn vào Công ty CP Khai thác và Chế biến vàng Lai Châu (*)	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000

(*) Góp vốn đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc và Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến vàng Lai Châu để tiến hành lập đề án Dự án khai thác và chế biến vàng thuộc khu vực mỏ tại Pác Ta - Lai Châu giai đoạn 1.

Bên nhận góp vốn: Công ty Cổ phần khai thác và chế biến vàng Lai Châu

Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 900.000.000 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc góp 22% tương đương với 200.000.000 VND

Hiện tại đã góp đủ số vốn theo cam kết.

Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi trước thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

8. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Góp vốn vào Công ty CP An Hồng Phương (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Góp vốn theo Nghị quyết số 56/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 05 năm 2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012; Biên bản họp số 68/2012/BB-HĐQT của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc về việc đồng ý rút lại quyền khai thác mỏ đã đem góp vốn vào Công ty Cổ phần An Hồng Phương, giảm từ 235.590.000.000 đồng xuống còn 50.000.000.000 đồng góp vốn bằng tiền mặt. Tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc là 10,4%.

9. Tài sản dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	625.275.000	625.275.000
Cộng	<u>625.275.000</u>	<u>625.275.000</u>
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.043.186.639	2.645.898.735
Thuế thu nhập cá nhân	84.208.842	84.208.842
Cộng	<u>3.127.395.481</u>	<u>2.730.107.577</u>
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Bảo hiểm xã hội	5.875.000	5.875.000
Bảo hiểm y tế	1.192.500	1.192.500
Bảo hiểm thất nghiệp	560.000	560.000
Phải trả cổ tức năm 2011	13.400.000.000	13.400.000.000
Các khoản khác	118.478.581	118.478.581
Cộng	<u>13.526.106.081</u>	<u>13.526.106.081</u>
12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Tây Hồ (*)	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	<u>2.500.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
KỠ TRƯỚC				
Số dư Đầu kỳ	268.000.000.000	6.580.858.842	2.050.820.456	276.631.679.298
Tăng vốn (*)	134.000.000.000	-	-	134.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	3.639.577.395	3.639.577.395
Số dư Cuối kỳ	402.000.000.000	6.580.858.842	5.690.397.851	414.271.256.693
KỠ NÀY				
Số dư Đầu kỳ	402.000.000.000	6.580.858.842	5.690.397.851	414.271.256.693
Lãi trong năm	-	-	1.408.566.205	1.408.566.205
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư Cuối kỳ	402.000.000.000	6.580.858.842	7.098.964.056	415.679.822.898

(*) Ngày 24 tháng 07 năm 2014 Công ty đã phát hành thành công 13.400.000 cổ phiếu tương đương với 134.000.000.000 đồng. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0708B/2013/ND-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 07 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc đã thông qua phương án phát hành 13.400.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ thêm 134.000.000.000 đồng theo hình thức chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 (mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được 01 quyền mua và cứ 02 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phần phát hành thêm) với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phần. Số lượng cổ phần cổ đông hiện hữu không mua hết được chào bán cho các nhà đầu tư khác với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Căn cứ vào Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 17.07/2014/ND-HĐQT ngày 17/07/2014 đã thông qua lựa chọn đối tượng được mua số cổ phiếu lẻ phát sinh khi làm tròn, số cổ phiếu bán không hết trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: VND

1. Doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	32.900.981.670	13.590.098.972
Cộng	32.900.981.670	13.590.098.972

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	30.018.732.601	12.633.967.208
Cộng	30.018.732.601	12.633.967.208

3. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	67.092.639	70.544.333
Cộng	67.092.639	70.544.333

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	1.805.854.109	109.865.794
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ Kỳ trước	1.805.854.109	109.865.794
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	397.287.904	27.466.449
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	397.287.904	27.466.449

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.1 Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na ri Hamico	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền	27.454.944.047	Phải trả

(*) Ông Nguyễn Văn Dĩnh là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Ri Hamico, Bà Nguyễn Thị Hiền là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc.

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh cần trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.



Nguyễn Thị Hiên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Ngô Văn Hiến

Kê toán trưởng

Ngô Văn Hiến

Người lập biểu

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	772.909.547	772.909.547
Công cụ, dụng cụ	56.709.091	56.709.091
Chi phí SX, KD dở dang	40.494.359.862	39.187.260.891
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	3.288.854.061	2.212.564.212
Cộng	44.612.832.561	42.229.443.741

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng (*)	22.315.600.000	22.315.600.000
Cộng	22.315.600.000	22.315.600.000

(*) Đây là số dư tạm ứng cho các Đội thi công các nhà máy tại Tỉnh Sơn La và Tỉnh Yên Bái.

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	27.109.369.447	14.039.122.907	3.637.776.693	44.786.269.047
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.109.369.447	14.039.122.907	3.637.776.693	44.786.269.047
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.743.828.796	5.221.800.162	1.847.244.442	9.812.873.400
Khấu hao trong kỳ	473.873.050	725.548.813	107.677.108	1.307.098.971
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.217.701.846	5.947.348.975	1.954.921.550	11.119.972.371
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	24.365.540.651	8.817.322.745	1.790.532.251	34.973.395.647
Tại ngày cuối kỳ	23.891.667.601	8.091.773.932	1.682.855.143	33.666.296.676

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ:	13.480.800.028	13.480.800.028
Mỏ đồng Vạn Sài, Phù Yên, Sơn La	877.839.568	877.839.568
Nhà máy chế biến quặng đồng, vàng Sơn La	4.955.055.900	4.955.055.900
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái		

Mỏ sắt Cận Còng, Yên Bái	7.647.904.560	7.647.904.560
Xây dựng CBDD:	48.421.972.156	48.094.515.935
Mỏ Antimon Bù Lột, Hòa Bình	730.856.378	730.856.378
Nhà máy chế biến quặng đồng, vàng Sơn La	32.296.589.178	31.969.132.957
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái	13.917.324.079	13.917.324.079
Mỏ sắt Cận Còng, Yên Bái	829.949.954	829.949.954
Mỏ sắt Suối Dầm, Yên Bái	5.000.000	5.000.000
Mỏ vàng gốc Tú Lệ 2	642.252.567	642.252.567
Cộng	61.902.772.184	61.575.315.963

7. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Góp vốn vào Công ty CP Khai thác và Chế biến vàng Lai Châu (*)	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000

(*) Góp vốn đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc và Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến vàng Lai Châu để tiến hành lập đề án Dự án khai thác và chế biến vàng thuộc khu vực mỏ tại Pác Ta - Lai Châu giai đoạn 1.

Bên nhận góp vốn: Công ty Cổ phần khai thác và chế biến vàng Lai Châu

Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 900.000.000 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc góp 22% tương đương với 200.000.000 VND

Hiện tại đã góp đủ số vốn theo cam kết.

Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi trước thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

8. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Góp vốn vào Công ty CP An Hồng Phương (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Góp vốn theo Nghị quyết số 56/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 05 năm 2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012; Biên bản họp số 68/2012/BB-HĐQT của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc về việc đồng ý rút lại quyền khai thác mỏ đã đem góp vốn vào Công ty Cổ phần An Hồng Phương, giảm từ 235.590.000.000 đồng xuống còn 50.000.000.000 đồng góp vốn bằng tiền mặt. Tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc là 10,4%.

9. Tài sản dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	625.275.000	625.275.000
Cộng	<u>625.275.000</u>	<u>625.275.000</u>
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.043.186.639	2.645.898.735
Thuế thu nhập cá nhân	84.208.842	84.208.842
Cộng	<u>3.127.395.481</u>	<u>2.730.107.577</u>
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Bảo hiểm xã hội	5.875.000	5.875.000
Bảo hiểm y tế	1.192.500	1.192.500
Bảo hiểm thất nghiệp	560.000	560.000
Phải trả cổ tức năm 2011	13.400.000.000	13.400.000.000
Các khoản khác	118.478.581	118.478.581
Cộng	<u>13.526.106.081</u>	<u>13.526.106.081</u>
12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Tây Hồ (*)	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	<u>2.500.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
KỠ TRƯỚC				
Số dư Đầu kỳ	268.000.000.000	6.580.858.842	2.050.820.456	276.631.679.298
Tăng vốn (*)	134.000.000.000	-	-	134.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	3.639.577.395	3.639.577.395
Số dư Cuối kỳ	402.000.000.000	6.580.858.842	5.690.397.851	414.271.256.693
KỠ NÀY				
Số dư Đầu kỳ	402.000.000.000	6.580.858.842	5.690.397.851	414.271.256.693
Lãi trong năm	-	-	1.408.566.205	1.408.566.205
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư Cuối kỳ	402.000.000.000	6.580.858.842	7.098.964.056	415.679.822.898

(*) Ngày 24 tháng 07 năm 2014 Công ty đã phát hành thành công 13.400.000 cổ phiếu tương đương với 134.000.000.000 đồng. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0708B/2013/ND-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 07 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc đã thông qua phương án phát hành 13.400.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ thêm 134.000.000.000 đồng theo hình thức chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 (mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được 01 quyền mua và cứ 02 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phần phát hành thêm) với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phần. Số lượng cổ phần cổ đông hiện hữu không mua hết được chào bán cho các nhà đầu tư khác với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Căn cứ vào Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 17.07/2014/ND-HĐQT ngày 17/07/2014 đã thông qua lựa chọn đối tượng được mua số cổ phiếu lẻ phát sinh khi làm tròn, số cổ phiếu bán không hết trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: VND

1. Doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	32.900.981.670	13.590.098.972
Cộng	32.900.981.670	13.590.098.972

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	30.018.732.601	12.633.967.208
Cộng	30.018.732.601	12.633.967.208

3. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	67.092.639	70.544.333
Cộng	67.092.639	70.544.333

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	1.805.854.109	109.865.794
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ Kỳ trước	1.805.854.109	109.865.794
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	397.287.904	27.466.449
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	397.287.904	27.466.449

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.1 Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na ri Hamico	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền	27.454.944.047	Phải trả

(*) Ông Nguyễn Văn Dĩnh là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Ri Hamico, Bà Nguyễn Thị Hiền là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc.

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh cần trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.



Nguyễn Thị Hiên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Ngô Văn Hiến

Kê toán trưởng

Ngô Văn Hiến

Người lập biểu

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo tài chính	
-	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	3 - 6
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8 - 9
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/03/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hiền	Chủ tịch
Ông Vũ Mạnh	Thành viên
Ông Ngô Văn Hiến	Thành viên
Ông Lê Xuân Khương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC

Báo cáo của Ban Giám đốc

Địa chỉ: Số 2/660, đường Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2015